

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024**  
**GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG ĐỒNG THÁP**

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 48/2023/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Tháp ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-UBND-HC ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước cho các đơn vị hành chính, sự nghiệp cấp tỉnh năm 2024;

Căn cứ Thông báo số 542 /TB-STC ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Sở Tài Chính về việc thông báo thẩm tra phân bổ dự toán thu, chi NSNN năm 2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị trực thuộc Sở Công Thương như sau:

- Thu phí, lệ phí: 175.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng).
- Ngân sách cấp: 19.431.000.000 đồng (Mười chín tỷ bốn trăm ba mươi mốt triệu đồng chẵn).

(Đính kèm phụ lục chi tiết).

**Điều 2.** Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện và phân khai dự toán theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn Phòng Sở, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Sở Tài Chính;
- KBNN tỉnh DT;
- Lưu: VT, KHTCTH (Hàng 04b).

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Võ Phương Thủy**

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Sở Công Thương Đồng Tháp

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1065875

Mã KBNN nơi giao dịch: 0661

(Kèm theo Quyết định số: 218/QĐ-SCT ngày 29/ 12/2023 của Sở Công Thương)

| Đơn vị tính: đồng |                                                                    |                |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------|
| STT               | Nội dung                                                           | Số tiền        |
| I                 | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                        | 175,000,000    |
| 1                 | Số thu dịch vụ, phí, lệ phí                                        | 175,000,000    |
| 2                 | Chi từ nguồn thu dịch vụ, phí, lệ phí được để lại                  | 110,000,000    |
| 3                 | Số thu phí, lệ phí nộp NSNN                                        | 65,000,000     |
|                   | Trong đó: 40% nguồn thu để thực hiện cải cách tiền lương           | 44,000,000     |
| II                | Dự toán chi ngân sách Nhà nước                                     | 11,969,000,000 |
|                   | Trong đó: Kinh phí thực hiện tự chủ                                | 8,173,000,000  |
|                   | Kinh phí không thực hiện tự chủ                                    | 3,796,000,000  |
| 1                 | Kinh phí quản lý hành chính (loại 340, khoản 341)                  | 10,496,000,000 |
|                   | Kinh phí thực hiện tự chủ                                          | 8,173,000,000  |
|                   | - Trong đó: kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương | 122,000,000    |
|                   | Kinh phí không thực hiện tự chủ                                    | 2,323,000,000  |
| 2                 | Kinh phí sự nghiệp giáo dục và đào tạo (loại 070, khoản 083)       | 139,000,000    |
|                   | Kinh phí thực hiện tự chủ                                          | -              |
|                   | Kinh phí không thực hiện tự chủ                                    | 139,000,000    |
| 3                 | Kinh phí sự nghiệp giáo dục và đào tạo (loại 070, khoản 098)       | 375,000,000    |
|                   | Kinh phí thực hiện tự chủ                                          |                |
|                   | Kinh phí không thực hiện tự chủ                                    | 375,000,000    |
| 4                 | Sự nghiệp kinh tế (loại 280, khoản 309)                            | 635,000,000    |
|                   | Kinh phí thực hiện tự chủ                                          | -              |
|                   | Kinh phí không thực hiện tự chủ                                    | 635,000,000    |
| 5                 | Sự nghiệp kinh tế (loại 280, khoản 321)                            | 324,000,000    |
|                   | Kinh phí thực hiện tự chủ                                          | -              |
|                   | Kinh phí không thực hiện tự chủ                                    | 324,000,000    |

**Ghi chú:**

**1. Kinh phí thực hiện tự chủ: 8.173.000.000 đồng**

- Phân bổ dự toán kinh phí tự chủ mã nguồn 13: 8.051.000.000 đồng
- Phân bổ kinh phí tự chủ mã nguồn 14, đơn vị được sử dụng thêm 10% tiết kiệm chi thường xuyên và 40% nguồn thu (bao gồm cải cách tiền lương năm trước chuyển sang) để đảm bảo nguồn kinh phí chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng; số tiền 166.000.000 đồng; cụ thể:
  - + Nguồn thực hiện CCTL năm 2024: 166.000.000 đồng; bao gồm: 40% nguồn thu phí lệ phí: 44.000.000 đồng và 10% tiết kiệm chi thường xuyên(mã nguồn 14) 122.000.000 đồng

**2.Kinh phí không thực hiện tự chủ: 3.796.000.000 đồng**

|                                                                                                                                                      |                        |                 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------|
| <b>2.1. Kinh phí quản lý hành chính:</b>                                                                                                             | <b>2,323,000,000</b>   | <b>đồng</b>     |
| + <i>Kinh phí mua sắm MMTB:</i>                                                                                                                      | 105,000,000            | đồng            |
| + <i>Kinh phí sửa chữa xe ô tô:</i>                                                                                                                  | 50,000,000             | đồng            |
| + <i>Kinh phí trang phục thanh tra:</i>                                                                                                              | 22,000,000             | đồng            |
| + <i>Kinh phí công tác đột xuất, giao tiếp, công tác thanh tra, kiểm tra liên ngành theo kế hoạch; tiếp công dân và các nhiệm vụ phát sinh khác:</i> | 400,000,000            | đồng            |
| + <i>Kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc (cải tạo, sửa chữa các hạng mục Sân, hệ thống thoát nước, hàng rào và cửa cổng;)</i>                          | 1,736,000,000          | đồng            |
| + <i>Kinh phí trang phục Ban chỉ huy quân sự cơ quan</i>                                                                                             | 10,000,000             | đồng            |
| <br><b>2.2. Kinh phí sự nghiệp giáo dục đào tạo:</b>                                                                                                 | <br><b>514,000,000</b> | <br><b>đồng</b> |
| + <i>Kinh phí đào tạo cán bộ công chức (Công văn số 1522/SCT-VP ngày 29/6/2023)</i>                                                                  | 139,000,000            | đồng            |
| + <i>Kinh phí hội nhập kinh tế quốc tế</i>                                                                                                           | 280,000,000            | đồng            |
| + <i>Kinh phí Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng</i>                                                                                                   | 55,000,000             | đồng            |
| + <i>Kinh phí tổ chức đào tạo, bồi dưỡng</i>                                                                                                         | 40,000,000             | đồng            |
| <b>2.3. Kinh phí sự nghiệp kinh tế:</b>                                                                                                              | <b>959,000,000</b>     | <b>đồng</b>     |
| + <i>Kinh phí triển khai thực hiện kế hoạch 295/KH-UBND</i>                                                                                          | 37,000,000             | đồng            |
| + <i>Kinh phí Đề án Tái cơ cấu ngành công nghiệp (Kế hoạch số 342/KH-UBND ngày 17/10/2022)</i>                                                       | 109,000,000            | đồng            |
| + <i>Kinh phí chương trình hành động quốc gia về sản xuất tiêu dùng bền vững (Kế hoạch số 07/KH-UBND ngày 11/01/2021;</i>                            | 349,000,000            | đồng            |
| + <i>Kinh phí hỗ trợ phát triển nhãn hiệu bao bì sản phẩm (Kế hoạch số 25/KH-UBND ngày 21/01/2021)</i>                                               | 140,000,000            | đồng            |
| + <i>Kinh phí phát triển thương mại điện tử (Kế hoạch số 39/KH-UBND ngày 03/02/2021)</i>                                                             | 324,000,000            | đồng            |

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Tên đơn vị: Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1044047

Mã KBNN nơi giao dịch: 0661

(Kèm theo Quyết định số: 218/QĐ-SCT ngày 29/ 12/2023 của Sở Công Thương)

Đơn vị tính: đồng

| STT | Nội dung                                                         | Số tiền       |
|-----|------------------------------------------------------------------|---------------|
| I   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                      | -             |
| II  | Dự toán chi ngân sách Nhà nước                                   | 7,462,000,000 |
|     | Kinh phí thực hiện tự chủ                                        | 1,507,000,000 |
|     | Kinh phí không thực hiện tự chủ                                  | 5,955,000,000 |
| 1   | Sự nghiệp kinh tế (loại 280, khoản 309)                          | 7,462,000,000 |
|     | 1.1-Kinh phí thực hiện tự chủ                                    | 1,507,000,000 |
|     | - Trong đó: kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương | 35,000,000    |
|     | 1.2-Kinh phí không thực hiện tự chủ                              | 5,955,000,000 |
|     |                                                                  |               |

Ghi chú:

1. Kinh phí thực hiện tự chủ: 1.507.000.000 đồng

- Phân bổ dự toán kinh phí tự chủ mã nguồn 13: 1.472.000.000 đồng
- Phân bổ kinh phí tự chủ mã nguồn 14, đơn vị được sử dụng thêm 10% tiết kiệm chi thương xuyên và 40% nguồn thu (bao gồm cải cách tiền lương năm trước chuyển sang) để đảm bảo nguồn kinh phí chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng; số tiền 241.000.000 đồng; cụ thể: 40% nguồn thu: 107.000.000 đồng và 10% mã nguồn 14: 73.000.000 đồng
- Nguồn thực hiện CCTL năm 2024: 61.000.000 đồng; bao gồm: 40% chênh lệch từ nguồn thu dịch vụ: 26.000.000 đồng và 10% tiết kiệm chi thường xuyên(mã nguồn 14) 35.000.000 đồng

2. Kinh phí không thực hiện tự chủ: 5,955,000,000 đồng

Chi hoạt động của chương trình khuyến công 5,595,000,000 đồng

+ Hỗ trợ MHTD, MMTB: 5,500,000,000 đồng

+ Chương trình phát triển SPCNNTTB: 455,000,000 đồng

1,748,000,000

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**  
(Kèm theo Quyết định số: 218/QĐ-SCT ngày 29/ 12/2023 của Sở Công Thương)

Đơn vị tính: đồng

| STT | Nội dung các khoản chi                                                    | Tổng số        | Năm 2024       |               |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|---------------|
|     |                                                                           |                | Văn phòng SCT  | TTKC          |
| I   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                               | 175,000,000    | 175,000,000    | -             |
| 1   | Số thu dịch vụ, phí, lệ phí                                               | 175,000,000    | 175,000,000    |               |
| 2   | Chi từ nguồn thu dịch vụ, phí, lệ phí được để lại                         | 110,000,000    | 110,000,000    |               |
| 3   | Số thu phí, lệ phí nộp NSNN                                               | 65,000,000     | 65,000,000     |               |
|     | <i>Trong đó: 40% nguồn thu để thực hiện cải cách tiền lương</i>           | 44,000,000     | 44,000,000     |               |
| II  | Dự toán chi ngân sách Nhà nước                                            | 19,431,000,000 | 11,969,000,000 | 7,462,000,000 |
|     | Trong đó: Kinh phí thực hiện tự chủ                                       | 9,680,000,000  | 8,173,000,000  | 1,507,000,000 |
|     | Kinh phí không thực hiện tự chủ                                           | 9,751,000,000  | 3,796,000,000  | 5,955,000,000 |
| 1   | Kinh phí quản lý hành chính (loại 340, khoản 341)                         | 10,496,000,000 | 10,496,000,000 | -             |
|     | 1.1-Kinh phí thực hiện tự chủ                                             | 8,173,000,000  | 8,173,000,000  |               |
|     | <i>- Trong đó: kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương</i> | 122,000,000    | 122,000,000    |               |
|     | 1.2-Kinh phí không thực hiện tự chủ                                       | 2,323,000,000  | 2,323,000,000  |               |
| 2   | Kinh phí sự nghiệp giáo dục và đào tạo (loại 070, khoản 083)              | 514,000,000    | 514,000,000    | -             |
|     | 2.1-Kinh phí thực hiện tự chủ                                             | -              | -              | -             |
|     | 2.2-Kinh phí không thực hiện tự chủ                                       | 514,000,000    | 514,000,000    |               |
| 3   | Sự nghiệp kinh tế (loại 280, khoản 309)                                   | 6,914,000,000  | 959,000,000    | 7,462,000,000 |
|     | 3.1-Kinh phí thực hiện tự chủ                                             | -              | -              | 1,507,000,000 |
|     | <i>- Trong đó: kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương</i> | 35,000,000     | -              | 35,000,000    |
|     | 3.2-Kinh phí không thực hiện tự chủ                                       | 6,914,000,000  | 959,000,000    | 5,955,000,000 |
|     |                                                                           |                |                |               |